TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 28/11/2018
Về việc: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải
2. Bà Nguyễn Thị Hồng

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:* Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 250/2018/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2018/QĐST -HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Chu Văn B, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.
Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.
(Anh B, chị H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai anh Chu Văn B là nguyên đơn trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thanh H trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ngày 18/11/2002. Sau ngày cưới vợ chồng ăn ở chung cùng với bố mẹ chị H ở phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cả hai đều là công nhân tại khu công nghiệp Đ, thành phố B. Năm 2009 vợ chồng và các con về ở chung cùng với bố mẹ chồng

tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm sống bất đồng, không bảo ban được nhau trong cách làm ăn và sinh hoạt mặc dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm tới ai. Tình trạng đó kéo dài khiến mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, anh thấy không còn tình cảm với chị Nguyễn Thị Thanh H, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là Chu Khải H, sinh ngày 01/5/2004 và Chu Gia B, sinh ngày 30/10/2010. Ly hôn anh đề nghị mỗi người nuôi một con, anh nuôi con Chu Gia B còn chị H nuôi con Chu Khải H, không ai phải cấp dưỡng cho ai.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị Thanh H là bị đơn trình bày: Về điều kiện kết hôn như anh Chu Văn B trình bày là đúng, vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B sống không có trách nhiệm với gia đình vợ con, không chung thủy, vợ chồng đã ly thân, anh B không quan tâm đến gia đình. Nay anh B xin ly hôn với chị, chị xác định cũng không còn tình cảm với anh B nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị và anh B có hai con chung như anh B trình bày là đúng cả hai con hiện nay đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi cả hai con và yêu cầu anh B phải cấp dưỡng cho con hàng tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung: Anh B và chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quan điểm của con Chu Khải H và Chu Gia B nguyện vọng muốn ở với chị H.

Tại phiên tòa:

Anh B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn chị H, chị H nhất trí ly hôn với anh B; về con chung cả hai anh chị thống nhất để cho chị H được trực tiếp nuôi cả hai con, anh B có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (*một triệu năm trăm ngàn*) đồng/ con, hai con là 3.000.000 đồng, kể từ tháng 12/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng vào ngày 20 của tháng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Chu Văn B là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Trong thời hạn giải quyết vụ án, các bên đương sự không tự thỏa thuận được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đưa vụ án ra xét xử. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của BLTTDS; đối với bị đơn đã cơ bản thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 72 của

BLTTDS; đối với người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 78 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các điều 55; 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thỏa thuận của anh B và chị H về việc thuận tình ly hôn. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung là cháu cháu Chu Khải H, sinh ngày 01/5/2004 và Chu Gia B sinh ngày 30/10/2010 cho chị Nguyễn Thị Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chấp nhận sự tự nguyện của anh B về việc cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/con/ tháng. Về án phí: Buộc anh B phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Chu Văn B và chị Nguyễn Thị Thanh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ngày 18/11/2002. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị H là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, anh chị sống ly thân không ai quan tâm tới ai, giữa anh chị cũng không có biện pháp gì cải thiện quan hệ tình cảm. Nay cả anh B, chị H đều nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh B và chị H thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện ly hôn của anh Bộ, chị Huyền không trái pháp luật. Do vậy, căn cứ các điều: 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Chu Văn B và chị Nguyễn Thị Thanh H.

[2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Chu Khải H, sinh ngày 01/5/2004 và Chu Gia B, sinh ngày 30/10/2010. Anh, chị thống nhất thỏa thuận chị H trực tiếp nuôi cả hai con, anh B có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (*một triệu năm trăm ngàn*) đồng/ con, hai con là 3.000.000 đồng, kể từ tháng 12/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng vào ngày 20 của tháng. Thỏa thuận của anh chị về việc nuôi con và trách nhiệm cấp dưỡng cho con phù hợp quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình và phù hợp với nguyện vọng của các con nên cần chấp nhận.

[3] Về tài sản vợ chồng: Anh B, chị H đều không yêu cầu giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Án phí: Anh B là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và phải chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con theo định kỳ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Chu Văn B và chị Nguyễn Thị Thanh H.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị Thanh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Chu Khải H, sinh ngày 01/5/2004 và Chu Gia B, sinh ngày 30/10/2010 (*hiện cả hai con đều đang ở với chị H*). Anh Chu Văn B phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (*một triệu năm trăm ngàn*) đồng/con, hai con là 3.000.000 đồng, kể từ tháng 12/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng vào ngày 20 của tháng.

Anh Chu Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, mà anh B không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên, thì anh B phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

3. Về án phí: Anh Chu Văn B phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sơ thẩm (Hôn nhân gia đình), được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000675 ngày 08/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương và phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- UBND xã H, huyện T;
- UBND phường Q, thành phố B
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Văn Tú